

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 39
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH Nhà nước MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ bảy tại ngày 18/08/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại: Số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Công Vĩnh	Chủ tịch	
Ông Dương Quốc Chính	Phó Chủ tịch	
Ông Lê Minh Nghiệm	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22/04/2017)
Ông Lưu Mạnh Hà	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22/04/2017)
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Giang Sơn	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Quốc Chính	Giám đốc	
Ông Nguyễn Thái Hưng	Phó Giám đốc	
Ông Hoàng Hà Anh	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 06/11/2017)
Ông Nguyễn Hữu Hùng	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 07/04/2017 và miễn nhiệm ngày 04/01/2018)
Ông Phạm Đình Trường	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 07/04/2017)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đặng Kim Hoa	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Bá Nhiên	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Đệ	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22/04/2017)
Ông Hoàng Tiến Dũng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22/04/2017)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Dương Quốc Chính

Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2018

Số: 27032018.036/BCTC.KT6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình Viettel được lập ngày 15 tháng 03 năm 2018, từ trang 6 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công trình Viettel cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán và Kiểm toán viên đưa ý kiến ngoại trừ về việc không thể đánh giá được tính chính xác và phù hợp của số dư khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" tại ngày 01/01/2016. Tuy nhiên số dư này (cùng với số liệu tương ứng của năm 2017) đã được đánh giá là hợp lý.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Anh Ngọc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1437-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
		VND	(Điều chỉnh lại) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.792.001.939.320	1.263.546.726.605
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	83.509.374.001	111.349.902.939
111 1. Tiền		83.509.374.001	111.349.902.939
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		3.000.000.000	-
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	3.000.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.142.636.438.129	828.489.305.529
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	846.868.222.356	570.819.255.384
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	89.151.470.821	94.068.383.736
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	235.770.164.201	193.301.124.349
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(29.153.419.249)	(29.699.457.940)
140 IV. Hàng tồn kho	9	537.516.512.115	321.510.682.148
141 1. Hàng tồn kho		554.829.695.976	339.004.993.108
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(17.313.183.861)	(17.494.310.960)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		25.339.615.075	2.196.835.989
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	19.845.668.451	764.116.565
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.173.142.970	1.432.719.424
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	4.320.803.654	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		30.923.406.828	33.151.835.954
220 II. Tài sản cố định		27.965.909.738	29.583.483.203
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	11.053.732.515	11.945.810.931
222 - Nguyên giá		69.852.528.595	66.739.683.148
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(58.798.796.080)	(54.793.872.217)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	16.912.177.223	17.637.672.272
228 - Nguyên giá		24.336.888.039	24.336.888.039
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7.424.710.816)	(6.699.215.767)
230 III. Bất động sản đầu tư	12	-	-
231 - Nguyên giá		27.104.263.033	27.104.263.033
232 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(27.104.263.033)	(27.104.263.033)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	2.170.909.090
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	2.170.909.090
260 VI. Tài sản dài hạn khác		2.957.497.090	1.397.443.661
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.669.366.328	426.772.372
262 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	32	288.130.762	970.671.289
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.822.925.346.148	1.296.698.562.559

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
		VND	(Điều chỉnh lại) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.130.117.710.973	650.153.547.137
310 I. Nợ ngắn hạn		1.130.117.710.973	650.153.547.137
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	337.122.936.218	239.214.388.870
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	34.808.996.131	14.283.314.487
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	40.503.954.622	47.080.599.593
314 4. Phải trả người lao động		162.370.301.248	37.427.858.055
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	323.802.575.593	196.865.870.470
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	10.884.788.977	10.884.788.977
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	19	159.142.235.943	65.422.449.527
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	34.446.934.108	4.307.489.689
321 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	17.941.348.054	27.040.412.789
322 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.093.640.079	7.626.374.680
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		692.807.635.175	646.545.015.422
410 I. Vốn chủ sở hữu	22	692.807.635.175	646.545.015.422
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		471.233.410.000	428.400.340.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		471.233.410.000	428.400.340.000
417 2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(3.271.899.150)	8.501.658.180
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		48.685.143.842	48.685.143.842
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		175.823.443.333	160.518.316.498
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		65.005.721.870	59.786.115.900
421b LNST chưa phân phối năm nay		110.817.721.463	100.732.200.598
429 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		337.537.150	439.556.902
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.822.925.346.148	1.296.698.562.559


Phạm Hồng Quân
Người lập biểu


Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng


Dương Quốc Chính
Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	(Điều chỉnh lại) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	3.251.430.526.289	1.682.989.137.003
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.251.430.526.289	1.682.989.137.003
11	4. Giá vốn hàng bán	25	3.045.944.903.487	1.520.820.071.159
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		205.485.622.802	162.169.065.844
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	6.099.643.521	6.532.537.287
22	7. Chi phí tài chính	27	4.157.241.872	11.708.306.816
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.423.487.906	7.895.922.442
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	88.792.562.482	54.226.970.222
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		118.635.461.969	102.766.326.093
31	12. Thu nhập khác	29	28.914.850.429	30.332.625.226
32	13. Chi phí khác	30	1.476.440.501	267.002.910
40	14. Lợi nhuận khác		27.438.409.928	30.065.622.316
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		146.073.871.897	132.831.948.409
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	34.503.381.676	31.761.150.813
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32	682.540.527	273.024.066
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>110.887.949.694</u>	<u>100.797.773.530</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		110.817.721.463	100.732.200.598
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		70.228.231	65.572.932
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	2.352	2.276

Phạm Hồng Quân
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng

Dương Quốc Chính
Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 (Điều chỉnh lại) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		146.073.871.897	132.831.948.409
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.730.418.912	9.024.057.153
03	- Các khoản dự phòng		(9.826.230.525)	(2.495.460.549)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		946.572.938	(2.331.074.743)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.003.310.237)	(694.603.983)
06	- Chi phí lãi vay		2.423.487.906	7.895.922.442
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		139.344.810.891	144.230.788.729
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(314.446.023.397)	(106.231.481.778)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(215.824.702.868)	265.321.452.716
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		441.949.996.479	(67.140.785.220)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(21.324.145.842)	2.333.056.033
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.267.410.180)	(7.475.231.182)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(35.365.279.875)	(40.629.768.105)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	246.250.290
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.365.261.229)	(7.546.612.970)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(17.298.016.021)	183.107.668.513
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(913.340.047)	(3.871.580.136)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.000.000.000)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.003.310.237	694.603.983
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.089.970.190	(3.176.976.153)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	75.979.940.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		738.354.645.707	125.360.347.795
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(708.215.201.288)	(310.395.455.765)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(41.772.745.090)	(67.361.742.580)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.633.300.671)	(176.416.910.550)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(27.841.346.502)	3.513.781.810
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		111.349.902.939	106.469.659.949
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		817.564	1.366.461.180
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	83.509.374.001	111.349.902.939

Phạm Hồng Quân
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng

Đương Quốc Chính
Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH Nhà nước MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ bảy tại ngày 18/08/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại: Số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty là 471.233.410.000 VND; tương đương 47.123.341 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp, vận hành khai thác công trình viễn thông và kinh doanh thương mại vật tư viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2017, trên cơ sở hợp đồng cung cấp dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin dịch vụ viễn thông tại 62 tỉnh thành phố và hợp đồng dịch vụ quản lý, khai thác thuê bao cố định ký với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel. Công ty đã thực hiện tuyển dụng nhân sự và tổ chức bộ máy vận hành để cung cấp dịch vụ, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác và chi phí tương ứng biến động mạnh so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

1. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 1

2. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 2

Địa chỉ

Số 6 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Lô A2-9 Bắc Thăng Long, quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng

Hoạt động kinh doanh chính

Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc

Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
3. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 3	177Bis Lý Chính Thắng, phường 9, quận 3, TP Hồ Chí Minh	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
4. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 4	Tổ 3, phường Hồng Hà, thành phố Yên Bái	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
5. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 5	Đại lộ Lê Nin, phường Hà Huy Tập, thành phố Vinh, Nghệ An	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
6. Xí nghiệp Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Số 6 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
7. 62 Trung tâm Dịch vụ Vận hành khai thác	Các tỉnh thành trên cả nước	Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con: 09 Công ty
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 09 Công ty;
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: Không có.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Viettel Construction Haiti S.A	Thủ đô Port - au - Price, Haiti	98,00%	98,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	99,90%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Cameroon	Thủ đô Yaoundé, Cameroon	99,80%	99,80%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,80%	99,80%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Burundi S.A	Thủ đô Bujumbura, Burundi	99,80%	99,80%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	99,25%	99,25%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	99,95%	99,95%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	99,90%	99,90%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

1170
ÔNG T
HIỆM H
KIỂM
AS
KIỂM

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá sau: Tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong năm bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh".

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

2.10.1 Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.10.2 Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh tại Xí nghiệp được Công ty chấp nhận thanh toán. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

2.10.3 Hàng gửi bán được dùng để theo dõi:

- Hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán;
- Cột bê tông thuê sản xuất đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

2.10.4 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được áp dụng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc trích lập các khoản dự phòng, theo đó dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.11 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
--------------------------	--------

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

31001
CỘNG HÒA
HÀNG KI
AA
KIỂM

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước thực hiện đầu tư.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con từ đồng tiền nội tệ sang đồng tiền ghi sổ kế toán (VND).

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

1105-
3 TY
HỮU H
TOÁN
3C
IP. HAT

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.342.018.819	3.775.556.857
Tiền gửi ngân hàng	82.166.455.182	107.574.346.082
Tiền đang chuyển	900.000	-
	83.509.374.001	111.349.902.939

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.000.000.000	-
	3.000.000.000	-

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 04 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình với lãi suất 5,2%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Phải thu khách hàng trong Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	584.474.454.601	362.643.202.899
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	323.431.763.403	200.245.094.872
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	60.318.949.434	4.478.397.028
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	27.098.639.881	33.296.778.423
- Công ty Star Telecom	32.890.849.055	8.396.971.755
- Công ty Viettel Cambodia - VTC	5.189.873.504	11.125.919.901
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	22.524.027.263	-
- Viện nghiên cứu và phát triển Viettel	16.682.535.852	10.415.740.500
- Công ty Bất động sản Viettel	7.987.449.943	12.567.403.822
- Viện Hàng không vũ trụ Viettel	328.478.916	-
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	88.021.887.350	82.116.896.598
- Các khoản phải thu khách hàng khác	262.393.767.755	208.176.052.485
	846.868.222.356	570.819.255.384
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	583.407.381.771	339.541.047.016

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển viễn thông Hưng Thịnh Phát	1.557.873.843	(1.431.613.415)	1.431.613.415	(1.431.613.415)
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp viễn thông Hoàng Minh Phát	2.106.090.543	(2.106.090.543)	2.106.090.543	(2.106.090.543)
Công ty CP Công nghiệp Trung Nam	1.857.291.410	(1.840.500.855)	1.840.500.855	(1.840.500.855)
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Vận tải Trung Thành	992.582.858	(1.955.877)	2.040.073.317	(1.955.877)
Công ty Cổ phần VNAECO	3.040.927.078	-	3.234.349.961	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tin học Điện tử Viễn thông Tân Thanh	4.299.526.186	(333.888.707)	6.537.933.012	(333.888.707)
Công ty TNHH MTV Bưu Diệp	-	-	3.343.734.405	(87.502.476)
Công ty CP Công nghiệp HAPULICO	968.892.144	(237.155.378)	2.211.490.700	(237.155.378)
Các đối tượng khác	74.328.286.759	(21.254.700.651)	71.322.597.528	(21.713.236.866)
	89.151.470.821	(27.205.905.426)	94.068.383.736	(27.751.944.117)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	175.467.663.027	-	175.700.300.330	-
Ký cược, ký quỹ	1.276.576.923	-	5.515.141.741	-
Phải thu kinh phí đi thị trường nước ngoài	1.162.757.250	-	1.396.615.558	-
Phải thu phạt hợp đồng	-	-	2.251.469.313	-
Kinh phí tổ chức ngày sáng tạo Việt Nam	1.372.816.270	-	1.192.316.270	-
Phải thu khoản thuế nộp tại nước ngoài (*)	43.465.843.402	-	5.362.999.525	-
Phải thu CBNV tạm ứng đã nghỉ việc	6.330.236.173	-	-	-
Phải thu khác:	6.694.271.156	-	1.882.281.612	-
	235.770.164.201	-	193.301.124.349	-

(*) Thuế tạm nộp theo chính sách thuế của Cơ quan thuế tại thị trường nước ngoài bằng 5% giá trị hóa đơn xuất bán.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi gồm:				
Cục 682 - Tổng cục An ninh I - Bộ Công An	605.529.140	181.658.742	605.529.140	181.658.742
Sư đoàn 367 - Quân chủng Phòng không Không quân	890.874.000	-	890.874.000	-
Công ty TNHH MTV Phát triển Công viên Phần mềm Quang Trung	214.567.000	-	214.567.000	-
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Viễn thông Hoàng Minh Phát	2.106.090.543	-	2.106.090.543	-
Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Viễn thông Hưng Thịnh Phát	1.431.613.415	-	1.431.613.415	-
Công ty CP Công nghiệp Trung Nam	1.840.500.855	-	1.840.500.855	-
Các đối tượng khác	33.748.342.313	11.502.439.275	42.469.455.248	19.677.513.519
	40.837.517.266	11.684.098.017	49.558.630.201	19.859.172.261

Giá trị được đánh giá không có khả năng thu hồi đã lập dự phòng tại thời điểm 31/12/2017 là 29.153.419.249 VND.

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	64.144.156.242	(17.313.183.861)	42.849.000.907	(17.494.310.960)
- Công cụ, dụng cụ	441.695.666	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	364.634.000.826	-	276.827.565.572	-
- Hàng gửi đi bán (*)	125.609.843.242	-	19.328.426.629	-
	554.829.695.976	(17.313.183.861)	339.004.993.108	(17.494.310.960)

(*) Trong đó giá trị cột bê tông đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán tại ngày 31/12/2017 là: 10.849.355.775 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh nguyên giá là 18.057.588.039 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2017 là 7.424.710.816 VND, trong đó số khấu hao trong năm 2017 là 725.795.049 VND.
- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, xã Hòa Đông, huyện Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng: Quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng; với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Công ty là các tuyến cống ngầm hóa cấp quang gồm: tuyến Láng Hạ - Giảng Võ; tuyến Hoàng Diệu; tuyến Xuân Thủy - Cầu Giấy; và tuyến Phan Đình Phùng tại thành phố Hà Nội. Tổng nguyên giá là 27.104.263.033 VND, đến thời điểm 31/12/2017 Bất động sản đầu tư này đã hết khấu hao.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	2.483.044.511	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	17.362.623.940	764.116.565
	19.845.668.451	764.116.565
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	519.705.495	70.000.000
- Chi phí sửa chữa	1.232.570.787	-
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	823.987.357	210.799.206
- Các khoản khác	93.102.689	145.973.166
	2.669.366.328	426.772.372

(*) Chi phí trả trước ngắn hạn gồm chi phí thuê văn phòng và công cụ dụng cụ phát sinh khi chuyển văn phòng sang địa điểm làm việc mới.

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 02

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	27.764.092.250	27.764.092.250	-	-
Công ty CP Kỹ thuật Thành Hưng Phát	12.083.375.662	12.083.375.662	-	-
Công ty TNHH Cơ khí chính xác Thăng Long	-	-	991.736.847	991.736.847
Công ty TNHH Đức Huy	1.417.548.009	1.417.548.009	1.488.682.109	1.488.682.109
Công ty TNHH Hải Dung	-	-	1.524.196.711	1.524.196.711
Công ty CP Kỹ thuật điện Toàn Cầu	9.579.124.249	9.579.124.249	1.116.540.216	1.116.540.216
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Bình Phúc	4.307.546.350	4.307.546.350	1.485.547.242	1.485.547.242
Công ty CP Tín Hưng	7.667.547.240	7.667.547.240	-	-
Công ty CP Sản xuất Thương mại và Dịch vụ An Phát	4.930.878.460	4.930.878.460	2.826.580.298	2.826.580.298
Công ty TNHH MTV TNHH Ka Tech	1.219.132.725	1.219.132.725	3.581.997.662	3.581.997.662
Công ty CP Cơ điện Hoàng Hưng	18.902.624.984	18.902.624.984	4.073.163.348	4.073.163.348

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xuất nhập khẩu An Phú Thành	6.089.212.892	6.089.212.892	-	-
Công ty CP Kỹ thuật Thiên Việt	6.311.594.898	6.311.594.898	-	-
Phải trả các đối tượng khác	236.850.258.499	236.850.258.499	222.125.944.437	222.125.944.437
	337.122.936.218	337.122.936.218	239.214.388.870	239.214.388.870

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

	28.041.158.218	28.041.158.218	-	-
--	-----------------------	-----------------------	---	---

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Telecom international myanmar company limited	26.163.658.151	-
Công ty Điện lực Tân Phú	1.854.310.219	1.322.156.745
Viettel Hà Nội - CN Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	2.040.093.101	-
Công ty Viettel Peru S.A.C(VTP)	-	8.342.076.018
Công ty TNHH Công nghệ và Truyền thông Comtec	1.052.467.909	-
Công ty Movitel S.A	-	2.185.748.034
Các đối tượng khác	3.698.466.751	2.433.333.690
	34.808.996.131	14.283.314.487

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trích trước tiền lương ăn ca	2.657.191.571	2.973.577.426
Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông (*)	179.655.148.646	187.375.388.317
Trích trước tiền lương dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật (*)	2.623.977.992	5.431.913.109
Trích trước tiền lương vận hành khai thác (**)	138.759.532.779	-
Chi phí lãi vay phải trả	21.304.605	865.226.879
Thủ lao HĐQT không điều hành	45.000.000	-
Chi phí phải trả khác	40.420.000	219.764.739
	323.802.575.593	196.865.870.470

(*) Là khoản trích trước chi phí thi công, bảo dưỡng cho các công trình đã hoàn thành nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ ghi nhận chi phí.

(**) Là khoản trích trước chi phí nhân công được xác định theo khối lượng dịch vụ đã cung cấp của hoạt động cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông tại 62 Chi nhánh Viettel tỉnh.

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	4.268.973.365	1.778.261.399
Bảo hiểm xã hội	2.387.498.681	2.422.125.305
Bảo hiểm y tế	200.392.251	212.783.528
Bảo hiểm thất nghiệp	99.611.602	103.417.102
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội về KPCĐ, BHXH, BHYT	93.303.440.953	28.605.492.140
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	914.100.895	150.000.000
Phải trả cổ tức cho tổ chức Công đoàn Công ty	663.594.520	276.988.520
Phải trả cổ tức cho đối tượng khác	4.552.961.199	3.865.314.289
Khen thưởng cho các cá nhân	773.868.911	1.236.034.616
Phải trả chi phí thi công các công trình	23.884.512.656	18.525.965.893
Phải trả cho các nhân viên hỗ trợ thị trường nước ngoài	1.805.995.744	2.841.202.908
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội về hỗ trợ bảo	-	423.000.000
Phải trả chủ đầu tư do làm mất vật tư	1.289.339.260	1.315.001.658
Phải trả chi phí vận hành khai thác (*)	18.725.615.904	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.272.330.002	3.666.862.169
	159.142.235.943	65.422.449.527

(*) Khoản phải trả cán bộ nhân viên chi phí thực hiện dịch vụ vận hành khai thác.

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu của các hợp đồng xây lắp đã phát hành hóa đơn theo giá trị ứng trước nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu trong các năm. Việc tiếp tục thực hiện các hợp đồng này và quyết toán số liệu nên trên sẽ được các bên thống nhất để giải quyết trong năm 2018.

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn là khoản dự phòng bảo hành các công trình xây lắp công ty đã thực hiện trong năm. Mức trích lập dự phòng là từ 3% doanh thu, thời gian trích lập dự phòng là 12 tháng kể từ thời điểm hoàn thành, bàn giao công trình, ghi nhận doanh thu.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 04

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	345.033.304.000	73,22%	313.666.640.000	73,22%
Công đoàn Công ty	4.252.666.000	0,90%	3.866.060.000	0,90%
Các cổ đông khác	121.947.440.000	25,88%	110.867.640.000	25,88%
	471.233.410.000	100%	428.400.340.000	100%

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	428.400.340.000	306.530.900.000
- Vốn góp tăng trong năm	42.833.070.000	121.869.440.000
- Vốn góp cuối năm	471.233.410.000	428.400.340.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	85.680.068.000	76.490.367.200

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.123.341	42.840.034
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.123.341	42.840.034
- Cổ phiếu phổ thông	47.123.341	42.840.034
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.123.341	42.840.034
- Cổ phiếu phổ thông	47.123.341	42.840.034
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	48.685.143.842	48.685.143.842
	48.685.143.842	48.685.143.842

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
- Đô la Mỹ	162.181.621,93	2.987.354,66
- Gourdes Haiti	24.990.586,00	5.490.096,00
- Soles Peru	2.052.175,50	784.221,13
- Bif Burundi	206.782,00	71.207.585,00
- Mtn Mozambique	2.260.848,11	5.755.474,12
- Kyats Myanmar	11.421.174,00	109.435.581,00
- Tzs Tanzania	381.349.908,00	3.699.056,00

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Số dư nợ khó đòi đã xử lý	1.207.812.423	1.207.812.423

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu các hợp đồng thương mại	302.647.209.202	82.911.360.474
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	2.600.978.723	3.367.949.938
Doanh thu xây lắp công trình	1.218.395.050.289	1.577.433.009.234
Doanh thu khai thác và ứng cứu thông tin (*)	1.727.787.288.075	19.276.817.357
	3.251.430.526.289	1.682.989.137.003

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

	2.538.815.059.839	841.281.043.579
--	--------------------------	------------------------

(*) Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin dịch vụ viễn thông tại 62 tỉnh thành phố và hợp đồng dịch vụ quản lý, khai thác thuê bao cố định ký với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel.

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn các hợp đồng thương mại	288.036.624.889	80.005.367.096
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.067.285.881.241	1.419.078.421.784
Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-	3.330.982.705
Giá vốn dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	1.690.803.524.456	18.126.633.735
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(181.127.099)	278.665.839
	3.045.944.903.487	1.520.820.071.159

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.003.310.237	694.603.983
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	804.837.445	3.506.858.561
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	291.495.839	2.331.074.743
	6.099.643.521	6.532.537.287

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	2.423.487.906	7.895.922.442
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	491.924.309	3.812.384.374
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.238.068.777	-
Chi phí tài chính khác	3.760.880	-
	4.157.241.872	11.708.306.816

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.392.036.941	2.607.790.158
Chi phí nhân công	51.887.884.214	22.266.115.392
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	408.032.359	973.274.701
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.608.110.724	729.949.238
Chi phí dự phòng	(546.038.691)	241.625.234
Thuế, phí, và lệ phí	2.181.111.572	52.755.338
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.530.092.780	14.704.198.417
Chi phí khác bằng tiền	7.331.332.583	12.651.261.744
	88.792.562.482	54.226.970.222

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây lắp	27.040.412.790	30.136.952.501
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	-	190.194.284
Thu nhập từ công nợ không phải trả	1.871.117.252	-
Thu nhập khác	3.320.387	5.478.441
	28.914.850.429	30.332.625.226

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thuế TNDN nộp thừa không được hoàn lại	1.376.893.825	-
Các khoản bị phạt	-	237.927.143
Chi phí khác	99.546.676	29.075.767
	1.476.440.501	267.002.910

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm		
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Việt Nam	34.503.381.676	31.761.150.813
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại nước ngoài	20.342.590.404	18.486.738.595
	14.160.791.272	13.274.412.218
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.503.381.676	31.761.150.813
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	9.376.108.971	18.244.726.263
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(35.365.279.875)	(40.629.768.105)
Trong đó:		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại Việt Nam	(18.586.738.595)	(18.600.824.031)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại nước ngoài	(16.778.541.280)	(22.028.944.074)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	8.514.210.772	9.376.108.971

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	288.130.762	970.671.289
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	288.130.762	970.671.289

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại của khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh trong năm	(288.130.762)	(970.671.289)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	970.671.289	1.243.695.355
	682.540.527	273.024.066

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	110.817.721.463	100.732.200.598
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	110.817.721.463	100.732.200.598
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	47.123.341	44.250.675
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.352	2.276

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại ngày lập Báo cáo tài chính năm.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	560.627.806.833	290.082.856.209
Chi phí nhân công	1.805.144.805.124	545.756.757.041
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.730.418.912	9.024.057.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	328.781.846.836	192.754.165.985
Chi phí khác bằng tiền	236.417.688.976	191.627.321.209
	2.935.702.566.681	1.229.245.157.627

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán			
		31/12/2017		01/01/2017	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.509.374.001	-		111.349.902.939	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.082.638.386.557	(1.947.513.823)		764.120.379.733	(1.947.513.823)
	<u>1.166.147.760.558</u>	<u>(1.947.513.823)</u>		<u>875.470.282.672</u>	<u>(1.947.513.823)</u>
Nợ phải trả tài chính					
Vay và nợ				34.446.934.108	4.307.489.689
Phải trả người bán, phải trả khác				496.265.172.161	304.636.838.397
Chi phí phải trả				323.802.575.593	196.865.870.470
				<u>854.514.681.862</u>	<u>505.810.198.556</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 31/12/2017	
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.509.374.001
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.080.690.872.734
	1.164.200.246.735
Tại ngày 01/01/2017	
Tiền và các khoản tương đương tiền	111.349.902.939
Phải thu khách hàng, phải thu khác	762.172.865.910
	873.522.768.849

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 31/12/2017	
Vay và nợ	34.446.934.108
Phải trả người bán, phải trả khác	496.265.172.161
Chi phí phải trả	323.802.575.593
	854.514.681.862
Tại ngày 01/01/2017	
Vay và nợ	4.307.489.689
Phải trả người bán, phải trả khác	304.636.838.397
Chi phí phải trả	196.865.870.470
	505.810.198.556

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 05.

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.730.481.630.032	520.948.896.257	3.251.430.526.289
Tài sản bộ phận	1.554.418.070.250	268.507.275.898	1.822.925.346.148
Tổng chi phí mua TSCĐ	728.300.704	242.231.963	970.532.667

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng		2.538.815.059.839	841.281.043.579
- Tập đoàn Viễn Thông Quân đội	Công ty mẹ	17.897.593.820	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	1.525.249.437.437	600.456.626.707
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	32.863.530.881	1.349.594.386
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	Chi nhánh Công ty mẹ	19.212.559.493	-
- Công ty Bất động sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	6.074.378.425	25.552.022.227
- Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	747.531.582.750	(273.542.465)
- Công ty Star Telecom	Công ty liên kết của Công ty mẹ	42.183.157.401	5.608.862.248
- Công ty Viettel Cambodia-VTC	Công ty liên kết của Công ty mẹ	999.132.019	4.662.104.031
- Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Chi nhánh Công ty mẹ	146.803.687.613	203.925.376.445
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		27.805.337.584	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	25.240.083.865	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	2.565.253.719	-

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		583.407.381.771	339.541.047.016
- Tập đoàn Quân đội - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	27.098.639.881	33.296.778.423
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	60.318.949.434	4.478.397.028
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	323.431.763.403	190.318.942.886
- Tổng công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	22.524.027.263	-
- Công ty Bất động sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	7.987.449.943	12.567.403.822
- Công ty Star Telecom	Công ty liên kết của Công ty mẹ	32.890.849.055	8.396.971.755
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	CN của Công ty mẹ	21.133.815.442	10.415.740.500
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Chi nhánh Công ty mẹ	88.021.887.350	80.066.812.602
Trả trước cho người bán ngắn hạn		51.024.346	44.153.526
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	22.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Hà Nội	Công ty con của Công ty mẹ	29.024.346	44.153.526
Phải trả cho người bán ngắn hạn		28.041.158.218	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	27.764.092.250	-
- Công ty Bất động sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	30.000.000	-
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	5.798.000	-
- Công ty TNHH Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	119.172.030	-
- Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel TP. Hồ Chí Minh	Công ty con của Công ty mẹ	122.095.938	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		836.432.204	1.432.142.211
- Chi nhánh Viettel Hà Tĩnh	CN của Công ty mẹ	103.993.712	-
- Chi nhánh Viettel Vĩnh Long	CN của Công ty mẹ	-	1.432.142.211
- Chi nhánh Viettel Bình Thuận	CN của Công ty mẹ	732.438.492	-
Phải thu khác ngắn hạn		-	454.080.337
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	-	205.797.327
- Tổng công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	-	248.283.010

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	6.685.314.914	4.709.792.960
Trong đó, thu nhập của Giám đốc	1.794.679.391	1.907.354.164

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 dựa trên kết luận của kiểm toán nhà nước và hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Theo đó, một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Đã điều chỉnh lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất			
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	570.819.255.384	565.856.179.391
- Phải thu ngắn hạn khác	136	193.301.124.349	187.938.124.824
- Hàng tồn kho	141	339.004.993.108	343.286.062.619
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	5.362.999.525
- Tài sản cố định hữu hình	221	11.945.810.931	11.811.207.431
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(54.793.872.217)	(54.928.475.717)
- Tài sản cố định vô hình	227	17.637.672.272	16.772.390.038
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(6.699.215.767)	(7.564.498.001)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	47.080.599.593	46.374.669.628
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	160.518.316.498	159.542.354.247
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	100.732.200.598	99.756.238.347
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất			
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.682.989.137.003	1.678.477.249.737
- Giá vốn hàng bán	11	1.520.820.071.159	1.517.538.887.382
- Lợi nhuận gộp về bán hàng	20	162.169.065.844	160.938.362.355
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31.761.150.813	31.506.409.575
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	100.797.773.530	99.821.811.279
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất			
- Lợi nhuận trước thuế	01	132.831.948.409	131.601.244.920
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	9.024.057.153	10.023.942.917
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(106.231.481.778)	(96.013.942.257)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	265.321.452.716	261.040.383.205
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	(67.140.785.220)	(67.591.973.977)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(40.629.768.105)	(45.884.231.633)

Việc điều chỉnh, phân loại lại được thực hiện bởi các nguyên nhân sau:

- Điều chỉnh tăng Doanh thu bán hàng và Phải thu khách hàng tương ứng với hợp đồng đủ điều kiện ghi nhận doanh thu năm 2016 số tiền 4.511.887.266 VND.

- Điều chỉnh tăng Phải thu khách hàng và Thuế GTGT phải nộp phần thuế của hợp đồng đủ điều kiện ghi nhận doanh thu năm 2016 số tiền 451.188.727 VND.

- Giảm Hàng tồn kho và tăng Giá vốn hàng bán giá vốn tương ứng của hợp đồng đủ điều kiện ghi nhận doanh thu năm 2016 số tiền 4.281.069.511 VND.

- Giảm Giá vốn hàng bán và tăng Khấu hao lũy kế tài sản cố định hữu hình, vô hình số tiền 134.603.500 VND và 865.282.234 VND do không đúng với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng do các nguyên nhân trên.
- Các chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng thay đổi do ảnh hưởng của các điều chỉnh trên.

Phạm Hồng Quân
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng

Dương Quốc Chính
Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2018

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.305.165.421	22.206.387.631	32.328.763.232	899.366.864	66.739.683.148
- Mua trong năm	-	-	2.283.557.836	857.883.921	3.141.441.757
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	4.964.982	-	3.756.000	8.720.982
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	(37.317.292)	-	(37.317.292)
Số dư cuối năm	11.305.165.421	22.211.352.613	34.575.003.776	1.761.006.785	69.852.528.595
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.820.897.860	19.910.237.442	31.428.366.719	634.370.196	54.793.872.217
- Khấu hao trong năm	636.164.726	1.796.381.538	1.076.374.414	362.436.995	3.871.357.673
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	2.895.410	127.460.774	3.210.006	133.566.190
Số dư cuối năm	3.457.062.586	21.709.514.390	32.632.201.907	1.000.017.197	58.798.796.080
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	8.484.267.561	2.296.150.189	900.396.513	264.996.668	11.945.810.931
Tại ngày cuối năm	7.848.102.835	501.838.223	1.942.801.869	760.989.588	11.053.732.515

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 52.122.407.551 VND.

Phụ lục 02 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay ngắn hạn	4.307.489.689	4.307.489.689	738.354.645.707	708.215.201.288	34.446.934.108	34.446.934.108
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình ⁽¹⁾	-	-	474.501.282.366	459.200.301.588	15.300.980.778	15.300.980.778
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà ⁽²⁾	-	-	237.244.234.846	221.037.727.869	16.206.506.977	16.206.506.977
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	23.000.002.998	23.000.000.000	2.998	2.998
- Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào ⁽³⁾	-	-	1.006.166.632	669.682.142	336.484.490	336.484.490
- VTP Log Myanmar Co.,LTD ⁽⁴⁾	-	-	2.602.958.865	-	2.602.958.865	2.602.958.865
- Vay các đối tượng khác ⁽¹⁾	4.307.489.689	4.307.489.689	-	4.307.489.689	-	-
	4.307.489.689	4.307.489.689	738.354.645.707	708.215.201.288	34.446.934.108	34.446.934.108

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

(1) Theo Hợp đồng cấp tín dụng ngắn hạn số 96669.16.059.253602.TD ngày 11/01/2017 và phụ lục Hợp đồng ký ngày 27/06/2017 của Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 200.000.000.000 VND; trong đó, hạn mức thấu chi: 50.000.000.000 VND;
- Hạn mức bảo lãnh: 450.000.000.000 VND; trong đó, bảo lãnh thanh toán tối đa: 200.000.000.000 VND;
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: Kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này đến ngày 26/12/2017; Thời hạn vay cụ thể được quy định trong từng khế ước nhận nợ;
- Lãi suất vay: Được quy định trong từng khế ước nhận nợ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công, kinh doanh vật tư ngành viễn thông;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Hàng tồn kho luân chuyển có giá trị tối thiểu 200.000.000.000 VND, bảo lãnh bên thứ ba, các biện pháp bảo đảm khác theo thỏa thuận của các bên.

Phụ lục 02 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG (tiếp theo)

(2) Theo Hợp đồng thấu chi số 01/2017/6004847/HĐTC ngày 19/10/2017 của Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức thấu chi: 50.000.000.000 VND;
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: Kể từ ngày ký Hợp đồng thấu chi này đến ngày 31/08/2018; Thời hạn thấu chi tối đa không quá 59 ngày liên tục tài khoản âm và phải nằm trong thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi;
- Lãi suất vay: Lãi suất trong hạn 5,0%/năm; lãi suất quá hạn: bằng 150% lãi suất trong hạn và được áp dụng kể từ ngày quá hạn;
- Mục đích vay: Bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời của Bên vay; thanh toán chi phí vốn lưu động và bổ sung nhu cầu vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Các tài sản của khách hàng và Bên thứ ba hiện đang cầm cố, thế chấp hoặc sẽ cầm cố, thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Bắc Hà.

(3) Theo Hợp số 01/2017/VTP-VCM ngày 01/11/2017 của Công ty Viettel Construction Laos và Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào với các điều khoản chi tiết sau:

- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất vay: 8,5%/năm;
- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Phương thức đảm bảo vay: Tài sản đảm bảo là bảo lãnh vay vốn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình phát hành trên cơ sở tiền ký quỹ/tiền gửi tiết kiệm của Công ty Cổ phần Công trình Viettel tại ngân hàng này.

(4) Theo Hợp số 01/2017/VTP-VCM ngày 01/11/2017 của Công ty Viettel Construction Myanmar và VTP Log Myanmar Co.,LTD với các điều khoản chi tiết sau:

- Thời hạn vay: 6 tháng;
- Lãi suất vay: 0,2%/tháng;
- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Phương thức đảm bảo vay: Tín chấp.

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	25.037.764.286	168.068.835.842	179.632.979.566	-	13.473.620.562
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	9.376.108.971	34.503.381.676	35.365.279.875	3.216.297.712	11.730.508.484
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.604.955.138	65.755.871.185	55.979.574.866	65.020.273	11.381.251.457
- Thuế cổ tức tại Peru	-	1.345.207.259	1.036.275.921	1.784.737.064	-	596.746.116
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-	4.688.517	-	-	4.688.517
- Các loại thuế khác	-	9.560.064.863	13.741.334.281	19.987.560.090	1.008.980.872	3.313.839.054
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	156.499.076	292.131.292	445.329.936	30.504.797	3.300.432
	-	47.080.599.593	283.402.518.714	293.195.461.397	4.320.803.654	40.503.954.622

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	306.530.900.000	(1.482.484.425)	48.685.143.842	144.574.387.862	423.070.014	498.731.017.293
Tăng vốn trong năm trước	121.869.440.000	-	-	(45.889.500.000)	-	75.979.940.000
+ Theo nghị quyết ĐHCĐ năm 2015	75.979.940.000	-	-	-	-	75.979.940.000
+ Theo nghị quyết ĐHCĐ năm 2016	45.889.500.000	-	-	(45.889.500.000)	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	100.732.200.598	65.572.932	100.797.773.530
Tăng do ảnh hưởng chênh lệch tỉ giá chuyển đổi báo cáo	-	9.984.142.605	-	-	-	9.984.142.605
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(38.898.771.962)	(49.086.044)	(38.947.858.006)
Số dư cuối năm trước	428.400.340.000	8.501.658.180	48.685.143.842	160.518.316.498	439.556.902	646.545.015.422
Tăng vốn trong năm nay	42.833.070.000	-	-	(42.833.070.000)	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	110.817.721.463	70.228.231	110.887.949.694
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(52.679.524.628)	(172.247.983)	(52.851.772.611)
Giảm do ảnh hưởng chênh lệch tỉ giá chuyển đổi báo cáo	-	(11.773.557.330)	-	-	-	(11.773.557.330)
Số dư cuối năm nay	471.233.410.000	(3.271.899.150)	48.685.143.842	175.823.443.333	337.537.150	692.807.635.175

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 13/NQ-CTR-ĐHCĐ ngày 22/04/2017, Công ty công bố phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2016 được thông qua:		105.572.238.151
- Trích Quỹ khen thưởng	5,00	4.916.263.314
- Trích Quỹ phúc lợi	5,00	4.916.263.314
- Chi trả cổ tức bằng tiền từ LNST năm 2016	41,00	42.840.034.000
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ LNST năm 2016 ⁽¹⁾	41,00	42.840.034.000
Tổng cộng		95.512.594.628

(1) Công ty chi trả cổ tức bằng cổ phiếu để tăng vốn góp của chủ sở hữu, số lượng cổ phần đã phân phối: 4.283.307 cổ phần, giá trị tương ứng với số cổ phiếu lẻ được chi trả bằng tiền mặt số tiền 6.964.000 đồng.

Phụ lục 05 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động thương mại	Hoạt động khai thác và ứng cứu thông tin	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.218.395.050.289	302.647.209.202	1.727.787.288.075	2.600.978.723	3.251.430.526.289
Giá vốn hàng bán	1.067.285.881.241	288.036.624.889	1.690.803.524.456	(181.127.099)	3.045.944.903.487
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	151.109.169.048	14.610.584.313	36.983.763.619	2.782.105.822	205.485.622.802
Tổng chi phí mua TSCĐ	970.532.667	-	-	-	970.532.667
Tài sản bộ phận	1.304.835.279.368	125.609.843.242	-	-	1.430.445.122.610
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	392.192.092.776
Tổng tài sản	1.304.835.279.368	125.609.843.242	-	-	1.822.637.215.386
Nợ phải trả của các bộ phận	569.488.734.551	-	157.485.148.683	-	726.973.883.234
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	403.143.827.739
Tổng nợ phải trả	569.488.734.551	-	157.485.148.683	-	1.130.117.710.973